

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TN  
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 28-6-2022  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Tới
2. Ông Trần Tấn Phát

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐST-HNGĐ ngày 02/6/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: Số 11, tổ 09, Đường số 43 TP, ấp LK, xã LTN, thị xã HT, tỉnh TN; có Đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Thanh T, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: Số 4, tổ 02, Đường 10 Lộ 10, ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh TN; vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc D trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Ngọc D, anh Huỳnh Thanh T chung sống vợ chồng vào năm 2008, đến ngày 29/3/2011 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, thành phố TN, tỉnh TN. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T có người phụ nữ khác, chị D đã nhiều lần tha thứ cho anh T nhưng vẫn không sửa đổi. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2020 cho đến nay.

Chị D đã từng nộp đơn xin ly hôn với anh T vào cuối năm 2019 nhưng rút đơn để vợ chồng hàn gắn. Tuy nhiên, hiện nay tình cảm vợ chồng anh chị không còn, không thể hàn gắn lại nên chị D xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là Huỳnh Thanh Thông M, sinh ngày 22/7/2009 và Huỳnh Diễm P, sinh ngày 31/8/2017. Chị D xin nuôi 02 con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Anh Huỳnh Thanh T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án*

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị D đối với anh T; Về con chung: Giao các cháu Huỳnh Thanh Thông M, sinh ngày 22/7/2009 và Huỳnh Diễm P, sinh ngày 31/8/2017 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị D có yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với anh T cư trú tại ấp TL, xã TT, thành phố TN, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN theo Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Chị D có đơn xin giải quyết vắng mặt; anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D, anh T là phù hợp theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị D, anh T chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, thành phố TN, tỉnh TN vào ngày 29/3/2011 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh T: Chị D trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng có người phụ nữ khác, chị D đã nhiều lần tha thứ cho anh T nhưng vẫn không sửa đổi và đã ly thân từ giữa tháng 11 năm 2020 cho đến nay. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không gửi văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và cũng không có biểu hiện, động thái tích cực nào để hàn gắn, đoàn tụ mối quan hệ vợ chồng. Mặt khác, chị D đã từng nộp đơn khởi kiện ly hôn đối với anh T vào tháng 12/2019 và đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo Quyết định đình chỉ số 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Như vậy, giữa chị D và anh T đã có phát sinh mâu thuẫn, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị D đối với anh T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Huỳnh Thanh Thông M, sinh ngày 22/7/2009 và Huỳnh Diễm P, sinh ngày 31/8/2017. Chị D có nguyện vọng tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Minh, Phúc. Xét thấy hiện hai cháu Minh, Phúc đều đang sống cùng với chị D và yêu cầu của chị D cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Minh nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh T có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại các Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng; anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của chị Nguyễn Ngọc D đối với anh Huỳnh Thanh T. Chị D, anh T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao các cháu Huỳnh Thanh Thông M, sinh ngày 22/7/2009 và Huỳnh Diễm P, sinh ngày 31/8/2017 cho chị D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom các con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000844 ngày 09/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Chị D đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHATPTN;
- UBND xã TT, TPTN
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

**Đặng Thị Ngọc Dung**